

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/DS-ST

Ngày: 23 - 7 - 2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phùng Như

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (vắng mặt).

3.2. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S trình bày:

Trước đây vợ chồng ông C và bà B có đến hỏi vay tiền của bà để lo chuyện kinh doanh. Vì nghĩ vợ chồng ông C là chỗ quen biết lại là người ăn nói đàng hoàng và có uy tín nên bà đã cho vợ chồng ông bà vay tiền nhiều lần.

Đến ngày 04/4/2017 âm lịch, hai bên có chốt nợ lại với nhau và vợ chồng ông C còn thiếu bà tổng cộng 157.075.000đ và có làm biên nhận.

Đến ngày 18/8/2017, bà có đứng ra đóng hụi dùm cho bà B số tiền 45.600.000đ.

Tổng cộng số tiền bà B và ông C đã thiếu bà 202.675.000đ bà có đòi nhiều lần nhưng đến nay chưa thanh toán. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị B phải trả cho bà số tiền còn thiếu là 202.675.000đ, không yêu cầu tính lãi.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/4/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Trước đây bà có mượn tiền của bà S 02 lần. Lần thứ nhất 30.000.000đ, lần thứ hai 100.000.000đ. Sau đó, bà có mượn bà S đóng tiền hụi dùm cho bà 45.600.000đ. Tổng cộng bà còn thiếu bà S là 175.600.000đ.

Trong khi bà S đóng tiền hụi dùm bà thì bà có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S cất giữ. Trước khi giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì hai bên có thỏa thuận bằng lời nói rằng bà S sẽ mua nhà của bà giá 600.000.000đ, căn trừ vào số tiền bà còn thiếu và tính tròn thì bà S phải trả lại cho bà 400.000.000đ. Đồng thời, bà S được sử dụng căn nhà và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà.

Bà thừa nhận có thiếu bà S số tiền 175.600.000đ. Đồng ý giao căn nhà đang ở lại cho bà S nhưng bà S phải trả lại cho bà 400.000.000đ theo thuận trước đây và bà S được quyền sử dụng nhà và đất của bà. Bà xác định không yêu cầu bà S phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và cũng không yêu cầu phản tố.

* Tại bản tự khai ngày 13/4/2018, bị đơn ông Huỳnh Văn C trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị B, đối với vụ kiện tranh chấp tiền vay giữa bà S và bà B thì ông không có ý kiến gì và giao toàn quyền quyết định cho bà B.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/6/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S trình bày:

Trước đây bà B, ông C thiếu tiền bà và có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Bà thừa nhận có thỏa thuận mua nhà của vợ chồng bà B nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói và chưa có lập hợp đồng, nay bà không đồng ý mua nhà của vợ chồng bà B nữa.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu bà B, ông C phải trả cho bà số tiền 202.675.000đ. Trong đó, tiền vay 100.000.000đ, tiền mượn 30.000.000đ, đóng tiền hụi dùm vợ chồng bà B 12.100.000đ, tiền mua vật tư còn thiếu 14.975.000đ và trả nợ hụi

cho vợ chồng bà B 45.600.000đ. Nhưng do chỗ chị em với bà B nên bà chỉ yêu cầu vợ chồng bà B trả cho bà các khoản: Tiền vay 100.000.000đ, tiền mượn 30.000.000đ và trả nợ hụi cho vợ chồng bà B 45.600.000đ. Tổng cộng là 175.600.000đ, khi nào vợ chồng bà B trả đủ tiền thì bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà B.

Những vấn đề thống nhất và chưa thống nhất: Bị đơn thừa nhận còn thiếu nguyên đơn số tiền 175.600.000đ nhưng hai bên không thống nhất được thời gian và cách thức thanh toán nợ với nhau.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Bé S rút lại một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu bà B và ông C phải trả cho bà số tiền vay và mượn tổng cộng là 175.600.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng). Không yêu cầu tính lãi.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Thư ký, đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định BLTTDS. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để vi phạm về thời hạn xét xử, cần phải khắc phục.

Đối với đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự, tuyên chấp yêu cầu khởi kiện của bà S. Buộc bà B và ông C trả cho bà S số tiền 175.600.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà B và ông C.

Đình chỉ một phần khởi kiện do bà S rút yêu cầu đòi vợ chồng ông C phải trả cho bà số tiền 27.075.000đ (Trong đó, tiền đóng tiền lời dùm vợ chồng bà B 12.100.000đ, tiền mua vật tư còn thiếu 14.975.000đ) theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Bé S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C trả cho bà số tiền vay và mượn còn thiếu, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C có nơi cư trú tại ấp Đ, xã P, huyện R, tỉnh Kiên Giang nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39

của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận việc bà B có thiếu bà S số tiền 175.600.000đ. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Bà Nguyễn Thị Bé S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C trả cho bà số tiền vay và mượn còn thiếu là 175.600.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng). Không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu của bà S thấy rằng:

Từ khi vay tiền đến nay bà B và ông C không trả cho bà S là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay nợ được quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật dân sự. Do đó, việc bà yêu cầu bà B và ông C trả cho bà số tiền vay và mượn còn thiếu là 175.600.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà B và ông C không trả đủ số tiền trên thì bà B và C còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.2]. Bà B thừa nhận có thiếu bà S số tiền 175.600.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) và để thanh toán số tiền này thì bà đồng ý giao căn nhà đang ở và quyền sử dụng đất lại cho bà S, đồng thời bà S phải trả lại cho bà 400.000.000đ. Cách thức thanh toán của bà B không được bà S chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

Do bà B và ông C không yêu cầu bà S phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà và cũng không yêu cầu phản tố về hợp đồng mua bán nhà đối với bà S nên Tòa án không xét. Trường hợp, phát sinh tranh chấp sẽ được khởi kiện thành vụ việc khác.

[3] Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé S được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0008398 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

Bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C phải chịu án phí dân sự giá ngạch $5\% \times 175.600.000\text{đ} = 8.780.000\text{đ}$ (Tám triệu bảy trăm tám chục nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé S do bà S không yêu cầu ông C và bà B phải trả số tiền 27.075.000đ.

[2]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu còn lại của bà Nguyễn Thị Bé S. Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị Bé S số tiền 175.600.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà B và ông C không trả đủ số tiền trên thì bà B và ông C còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0008398 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C phải chịu án phí dân sự giá ngạch $5\% \times 175.600.000\text{đ} = 8.780.000\text{đ}$ (Tám triệu bảy trăm tám chục nghìn đồng).

[4]. Về quyền kháng cáo:

Báo cho bà Nguyễn Thị Bé S biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 23/7/2018. Bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật

thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA DS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chinh